

# VẤN ĐỀ CƯỜNG CHẾ TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ NGUYÊN TẮC NHÂN ĐẠO

TS. BÙI KIÊN ĐIỆN \*

1. Giải quyết vụ án hình sự là quá trình xác lập chân lí của vụ án đã xảy ra để thiết lập công lí. Về bản chất, đó là quá trình nhận thức của các chủ thể tiến hành tố tụng về sự kiện vật chất diễn ra trong quá khứ thông qua những dấu vết để lại ở môi trường vật chất và ý thức con người. Hoạt động đặc thù này có tính phức tạp cao mà mức độ của nó không chi phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan thuộc về nội lực của các chủ thể trên mà cả những yếu tố khách quan như tính phức tạp của bản thân sự kiện phạm tội đã xảy ra, chất và lượng thông tin mà sự kiện đó để lại trong thế giới khách quan, thái độ hợp tác của các chủ thể khác liên quan, nhất là chủ thể của hành vi phạm tội. Thực tiễn tố tụng hình sự cho thấy trong phần lớn trường hợp, chủ thể của tội phạm sau khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thường tìm nhiều cách cản trở việc xác định sự thật vụ án của cơ quan có thẩm quyền bằng những hình thức khác nhau như bỏ trốn, tiêu huỷ chứng cứ của vụ án, tạo bằng chứng giả mạo mua chuộc hoặc đe dọa, khống chế người làm chứng, người bị hại, thực hiện tội phạm mới... Do đó, nhằm ngăn chặn tội phạm đang hoặc sẽ xảy ra cũng như tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án, việc cho phép áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng đối với những người phạm tội hoặc có hành vi cản trở quá trình xác lập chân lí khách quan của vụ án là cần thiết, thậm chí là tất yếu. Logic trên không

chỉ được thừa nhận là hợp lí trong thực tiễn tố tụng hình sự Việt Nam mà ở tất cả các quốc gia khác trên thế giới.

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam, các biện pháp cưỡng chế tố tụng được hiểu là những biện pháp cưỡng chế nhà nước được áp dụng với đối tượng, trong trường hợp, theo trình tự, thủ tục luật định nhằm ngăn chặn tội phạm, loại trừ những hành vi cản trở, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án hình sự. Dựa vào mục đích áp dụng, các biện pháp trên có thể chia thành ba nhóm, gồm: Các biện pháp ngăn chặn (bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm); Các biện pháp bảo đảm cho việc thu thập chứng cứ (tạm giữ, thu giữ, kê biên tài sản); Các biện pháp bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự (tạm đình chỉ chức vụ bị can đang đảm nhiệm, áp giải, dẫn giải).

Thiết lập công lí là mục đích cuối cùng mà quá trình giải quyết vụ án hình sự hướng tới và cơ sở của nó không gì khác ngoài chân lí khách quan của vụ án được các chủ thể tiến hành tố tụng xác lập như kết quả của hoạt động nhận thức sau khi đã phải khắc phục nhiều trở ngại chủ quan và khách quan được nêu ở phần trên. Nhưng rõ ràng, chất

\* Giảng viên chính Khoa luật hình sự Trường Đại học Luật Hà Nội

lượng của quá trình giải quyết vụ án hình sự không chỉ nên được đánh giá từ góc độ mức độ đạt được của mục đích đề ra mà cần xem xét cả cách thức đã áp dụng để đạt mục đích. Tố tụng hình sự luôn được coi là hoạt động có tính phức tạp cao nhưng trước hết và quan trọng hơn cả, đây là hoạt động có tính hệ trọng rất cao nếu xem xét nó trong mối quan hệ với các hoạt động hoặc giá trị xã hội khác. Điều đó được thể hiện rõ nét không chỉ ở khả năng tác động của hoạt động trên đối với thực tiễn đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, công tác đối nội và đối ngoại của cả quốc gia mà còn thể hiện ở chỗ: Nó luôn được xem như một trong những thước đo quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của hệ thống pháp luật quốc gia, nhất là những giá trị nhân văn của hệ thống đó cũng như mức độ phát triển dân chủ ở mỗi quốc gia. Do vậy, công lí, mặc dù là đích đến cuối cùng của tố tụng hình sự nhưng không thể chấp nhận việc đạt mục đích đó bằng mọi giá. Nếu công lí là sự đánh đổi những giá trị thiêng liêng khác thì đó là điều không nên có và khi ấy nó không còn hàm chứa đầy đủ những giá trị tốt đẹp vốn có của mình. Cho nên, khi xem xét cách thức đạt được công lí cần xuất phát không chỉ từ tính hợp pháp mà cả tính hợp lí của nó. Khi cả hai tiêu chí trên cùng được chú trọng ở mức độ thoả đáng cần có thì đó sẽ là cơ sở đáng tin cậy để đánh giá kết quả đích thực của quá trình tố tụng hình sự.

Trên con đường đến công lí, như đã phân tích, các chủ thể tố tụng thường phải vượt qua nhiều trở ngại, nhất là những trở ngại khách quan. Trong đó phải kể đến sự thiếu

thiện chí, thái độ bất hợp tác của một số người tham gia tố tụng, đặc biệt là chủ thể của tội phạm. Khắc phục những cản trở công lí đó là cần thiết và phương tiện hữu hiệu nhất giúp đạt mục đích trên chính là các biện pháp cưỡng chế tố tụng. Như vậy, việc phải sử dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng trong một số tình huống tố tụng được xem như tất yếu, là sự lựa chọn bắt buộc, không mong muốn nhưng cần thiết của chủ thể tiến hành tố tụng. Nhưng cần chú ý, việc sử dụng các biện pháp trên phải xuất phát từ đòi hỏi thực tế của quá trình giải quyết vụ án, nhân danh công lí và vì công lí chứ không phải xuất phát từ mong muốn chủ quan của cá nhân chủ thể tiến hành tố tụng vì những động cơ không đúng đắn khác nhau.

Tính hợp lí của biện pháp cưỡng chế tố tụng được xác định dựa vào một số tiêu chí cơ bản như yêu cầu cụ thể của thực tiễn tố tụng đặt ra cần đáp ứng, sự tương thích giữa tính chất trở ngại cần khắc phục và khả năng loại trừ trở ngại đó của biện pháp cưỡng chế được lựa chọn, khả năng tác động của nó đối với những tư tưởng tố tụng chủ đạo (nguyên tắc) đã được ghi nhận tại BLTTHS, nhất là những tư tưởng tố tụng mà theo logic, có thể trực tiếp bị "tồn thương" do sự không hợp lí của việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng mang lại. Trong thực tế, khi các biện pháp này được áp dụng thì trong số những nguyên tắc tố tụng dễ bị "tồn thương" ở mức độ cao, ngoài nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm các quyền cơ bản của công dân, phải kể đến nguyên tắc nhân đạo - một trong những nguyên tắc cơ bản của toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam. Do đó, khi quyết định áp

dụng biện pháp nêu trên, các chủ thể có thẩm quyền không chỉ cần xem xét mối quan hệ của nó với mục đích cần đạt được, tính hợp pháp của quyết định đưa ra... mà cần cân trọng đánh giá khả năng gây ra những tác động không mong muốn cho việc đảm bảo nguyên tắc nhân đạo trong tố tụng hình sự để có thái độ xử sự phù hợp. Đảm bảo lợi ích tố tụng và tôn trọng, đảm bảo nguyên tắc nhân đạo khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng mặc dù không phải là những yêu cầu có tính chất mâu thuẫn hoặc phủ định nhau nhưng là vấn đề hoàn toàn không đơn giản. Chỉ cần sơ xuất nhỏ khi áp dụng các biện pháp trên theo hướng quá ưu tiên cho yêu cầu nào đó thì yêu cầu thứ hai sẽ bị ảnh hưởng xấu, thậm chí không thể hiện thực hoá trong thực tế. Nói cách khác, việc đạt được sự hài hoà giữa yêu cầu đảm bảo lợi ích tố tụng và nguyên tắc nhân đạo khi áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, cần được các chủ thể có thẩm quyền xem xét nghiêm túc khi áp dụng biện pháp trên trong hoạt động thực tiễn của mình.

2. Theo Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học, “nhân đạo” theo nghĩa chung được hiểu là: “Đạo đức. Thể hiện sự thương yêu, quý trọng và bảo vệ con người”. Như vậy, trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự, tư tưởng nhân đạo được hiểu là yêu cầu đối với các chủ thể có thẩm quyền phải có thái độ thương yêu, quý trọng đối tượng bị cưỡng chế và bảo vệ đối tượng cũng như quyền và lợi ích chính đáng của đối tượng. Đánh giá mức độ tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc nhân đạo khi áp dụng biện

pháp trên cần xem xét không chỉ từ góc độ tính hợp pháp của hoạt động này với ý nghĩa là sự tuân thủ các quy định pháp luật tố tụng hình sự liên quan mà chủ yếu từ góc độ tính hợp lý của hoạt động đó biểu hiện qua thái độ của chủ thể tiến hành tố tụng đối với việc quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, đối tượng bị áp dụng biện pháp trên cũng như các quyền và lợi ích liên quan của họ có thể bị ảnh hưởng do việc áp dụng biện pháp này. Nói cách khác, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng chỉ được coi là đã tôn trọng, bảo đảm nguyên tắc nhân đạo khi đáp ứng đầy đủ một số yêu cầu cơ bản sau:

- *Thứ nhất*, việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng phải xuất phát từ yêu cầu thực tế của quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Cùng nằm trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế nhà nước nên hình phạt và biện pháp cưỡng chế tố tụng ngoài những điểm khác nhau về đối tượng, mục đích, thủ tục áp dụng... thì logic của việc áp dụng chúng khá giống nhau. Nếu hình phạt được coi là phương tiện tự vệ xã hội để ngăn chặn sự xâm hại của tội phạm nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của các mối quan hệ xã hội thì cưỡng chế tố tụng là phương tiện được áp dụng chủ yếu nhằm ngăn chặn tội phạm cụ thể nào đó đang hoặc sắp xảy ra và nhất là khắc phục những cản trở đối với sự vận hành bình thường của quá trình giải quyết vụ án hình sự. Cho nên, việc quy định các biện pháp cưỡng chế trong BLTTHS không có nghĩa là yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết mọi vụ án hình sự đều bắt buộc phải áp dụng các biện pháp này

với chủ thể tội phạm hoặc những người tham gia tố tụng khác. Như đã nói ở phần trên, sự cần thiết áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng trong thực tế hoàn toàn được xác định bởi yêu cầu của thực tiễn giải quyết vụ án hình sự, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của chủ thể tiến hành tố tụng. Tư tưởng nêu trên được thể hiện khá rõ trong nội dung của điều luật quy định về căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Theo quy định của Điều 79 BLTTHS, các biện pháp trên chỉ được áp dụng “*để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần đảm bảo thi hành án...*”. Tương tự, cơ quan điều tra, viện kiểm sát chỉ ra lệnh áp giải bị can khi họ không tự nguyện có mặt theo giấy triệu tập mà không có lí do chính đáng (khoản 3 Điều 49 BLTTHS). Việc dẫn giải người làm chứng chỉ được thực hiện khi họ cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, toà án và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử (điểm a khoản 4 Điều 55 BLTTHS). Cơ quan điều tra, viện kiểm sát chỉ được quyền kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lí bị can tạm đình chỉ chức vụ bị can đang đảm nhiệm “*khi xét thấy việc bị can tiếp tục giữ chức vụ gây khó khăn cho việc điều tra*” (Điều 128 BLTTHS). Đặc biệt, tư tưởng nhân đạo thể hiện khá rõ trong quy định về đối tượng của tạm giam - biện pháp ngăn chặn được coi là nghiêm khắc nhất trong hệ thống các biện pháp ngăn chặn quy định tại BLTTHS hiện hành. Theo đó, trừ trường hợp đặc biệt do BLTTHS quy

định, biện pháp này sẽ không được áp dụng: “*Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú rõ ràng*” (Điều 88 BLTTHS). Ngoài ra, theo quy định của khoản 1 Điều 93 BLTTHS, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo, nếu xét thấy không cần thiết phải tạm giam họ mà vẫn có thể đảm bảo sự có mặt của những người tham gia tố tụng này theo giấy triệu tập thì các chủ thể tiến hành tố tụng có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn là đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm thay thế cho tạm giam.

Cưỡng chế, như đã khẳng định, không phải là mục đích tự thân của các biện pháp cưỡng chế tố tụng mà để ngăn chặn tội phạm, tạo thuận lợi cho việc giải quyết vụ án, loại trừ những trở ngại không nên có nhằm giúp quá trình xác lập chân lí diễn ra nhanh chóng, chính xác. Cho nên, khi hoạt động điều tra, truy tố, xét xử có thể diễn ra bình thường mà không cần phải có sự hỗ trợ của biện pháp trên thì việc áp dụng biện pháp đó không cần đặt ra để xem xét. Thậm chí, khi xét thấy việc tiếp tục áp dụng một biện pháp ngăn chặn cụ thể nào đó là không còn cần thiết, xét dưới góc độ yêu cầu của thực tiễn giải quyết vụ án thì chủ thể tiến hành tố tụng theo quy định của khoản 2 Điều 84 BLTTHS phải kịp thời huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác. Tinh thần trên được cụ thể hoá tại các điều luật quy

định về việc áp dụng một số biện pháp cưỡng chế cụ thể (đoạn 2 khoản 4 Điều 81; khoản 1 Điều 83; khoản 3 Điều 86; khoản 3 Điều 89; khoản 4 Điều 146 BLTTHS). Những quy định này không chỉ được coi là rất hợp lý mà còn là biểu hiện khá rõ nét thái độ tôn trọng con người, vì con người của tổ tụng hình sự Việt Nam.

Việc nghiêm túc thực hiện yêu cầu nêu trên khi áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng không chỉ là căn cứ đầu tiên để đánh giá tính hợp lý của việc áp dụng biện pháp đó mà còn là cơ sở quan trọng tạo cơ hội thực tế cho việc đảm bảo các nguyên tắc tố tụng tiến bộ, đặc biệt là nguyên tắc nhân đạo trong việc áp dụng biện pháp này. Mặc dù vậy, thời gian qua việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là tạm giam còn bị lạm dụng một cách đáng tiếc. Không ít chủ thể tiến hành tố tụng vì tâm lý muốn “đảm bảo an toàn” cho hoạt động tố tụng mà mình đảm trách (và như vậy thực ra là để “đảm bảo an toàn” cho trách nhiệm cá nhân của chính mình) nên thường áp dụng biện pháp ngăn chặn trên đối với bị can, bị cáo ngay cả trong những trường hợp không thật sự cần thiết. Việc tạm giam tràn lan là điều khó chấp nhận, nhất là khi xem xét dưới góc độ của nguyên tắc nhân đạo. Do đó, Nghị quyết của Bộ chính trị số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, sau khi lưu ý về hiện tượng không mong muốn trên đã yêu cầu lập pháp tố tụng hình sự trong thời gian tới phải: “*Xác định rõ căn cứ tạm giam, hạn chế việc áp dụng tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có*

*thâm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp tạm giam*”. Ngoài ra, vấn đề áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là tạm giữ, tạm giam đối với người chưa thành niên phạm tội càng cần được cân nhắc một cách cẩn trọng tối đa. Cần chú ý là việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng với các đối tượng trên có thể tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án hình sự ở mức độ nhất định nhưng thường để lại vết hằn lớn khó xóa trong tâm trí các em suốt cuộc đời sau này. Hoàn toàn hợp lý khi điểm d mục 17.1 - Những nguyên tắc hướng dẫn trong xét xử và quyết định của Quy tắc Bắc Kinh quy định: “*Hạnh phúc của người chưa thành niên phải là yếu tố hàng đầu trong việc xem xét vụ việc của các em*”. Cho nên, theo chúng tôi, cần thể chế trong điều luật về bắt, tạm giữ, tạm giam người chưa thành niên của BLTTHS hiện hành tư tưởng tiến bộ được khẳng định tại điểm b Điều 37, Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 20/11/1989, có hiệu lực từ ngày 2/9/1990: “*Không trẻ em nào bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện. Việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em phải được tiến hành theo luật pháp và chỉ được dùng đến như một biện pháp cuối cùng trong thời hạn thích hợp ngắn nhất*”.

- Thứ hai, tôn trọng, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đối tượng khi thi hành lệnh cưỡng chế tố tụng.

Mục đích của cưỡng chế tố tụng không phải nhằm trừng phạt đối tượng bị áp dụng biện pháp này nên khi thi hành lệnh cưỡng

chế độ tố tụng, chủ thể tiến hành không được phép xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích khác liên quan của đối tượng một cách trái pháp luật. Trong thực tiễn bắt người, có trường hợp lực lượng thi hành lệnh bắt buộc phải gây thương tích, thậm chí tiêu diệt đối tượng. Nhưng đây là điều không mong muốn ngay cả với lực lượng đó và chỉ xảy ra khi họ buộc phải phòng vệ chính đáng hoặc trong tình thế cấp thiết mà pháp luật hình sự cho phép thực hiện. Việc xâm phạm một cách không cần thiết các quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng bị cưỡng chế sẽ bị coi là hành vi trái pháp luật và người thực hiện hành vi trên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trong đó có luật hình sự. Ngoài ra, vấn đề khác khá quan trọng cần nhận thức rõ ở đây là khi quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng cưỡng chế bị xâm hại trái pháp luật, nó thường gây hậu quả xấu cho việc giải quyết vụ án bởi sau này cơ quan tiến hành tố tụng rất khó có thể nhận được thái độ sẵn sàng hợp tác của các đối tượng đó. Như vậy, nếu xét dưới góc độ chiến thuật, trong trường hợp trên việc thi hành lệnh cưỡng chế không thể được đánh giá đã đạt yêu cầu. Cho nên, khi thi hành lệnh cưỡng chế tố tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn, chủ thể có thẩm quyền cần tôn trọng, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đối tượng bị cưỡng chế một cách tối đa có thể. Điều đó không chỉ phù hợp với tư tưởng nhân đạo của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam mà còn tạo thuận lợi cho việc giải quyết vụ án trong thực tế.

Trong các quy định về việc thi hành các

lệnh cưỡng chế tố tụng của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, có tương đối nhiều nội dung thể hiện tư tưởng nhân đạo nêu trên. Chẳng hạn, khoản 2 Điều 84 BLTTHS quy định, khi giao và nhận người bị bắt, trong biên bản giao nhận phải ghi rõ *“tình trạng sức khoẻ của người bị bắt và mọi tình tiết xảy ra lúc giao nhận”*. Điều 85; khoản 4 Điều 88 BLTTHS quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền thông báo ngay cho gia đình người bị bắt, bị tạm giam và chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ cư trú hoặc làm việc biết về việc bắt, giam người... Tuy nhiên, theo chúng tôi nên bổ sung thêm một số quy định khác nhằm thể hiện rõ hơn nữa tư tưởng nhân đạo khi thi hành lệnh cưỡng chế tố tụng với đối tượng mà vẫn không ảnh hưởng đến hiệu quả hoặc khả năng đạt mục đích của hoạt động này. Cụ thể:

+ Trong thực tế, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã có thể gặp sự chống trả nhiều khi rất quyết liệt của đối tượng. Trong trường hợp này, việc sử dụng vũ lực để đạt mục đích của bắt người, đảm bảo an toàn cho lực lượng bắt, quần chúng nhân dân nơi tiến hành bắt là cần thiết nhưng việc sử dụng vũ lực với đối tượng chỉ được ở mức độ tương xứng, đủ để khắc phục sự chống trả của đối tượng. Nếu yêu cầu trên không được tôn trọng và gây hậu quả nhất định cho đối tượng (chết, bị thương tích nặng) thì người thực hiện hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình. Còn

trong trường hợp người bị bắt không có hành vi chống trả lực lượng bắt thì nghiêm cấm lực lượng trên không được sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của người bị bắt. Yêu cầu đó là hoàn toàn hợp lý nhưng hiện chưa được thể chế trong các điều luật liên quan của BLTTHS. Vì vậy, cần kịp thời bổ sung vào những điều luật quy định về các trường hợp bắt người (các điều 80, 81, 82) của BLTTHS hiện hành yêu cầu trên.

+ Phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, pháp luật quốc tế cũng như Việt Nam đều coi việc được thông báo cho thân nhân của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam là một trong những quyền quan trọng của những người bị áp dụng biện pháp này và là nghĩa vụ của cơ quan đã ra lệnh áp dụng biện pháp đó. Điều 85 BLTTHS quy định: *“Người ra lệnh bắt, cơ quan điều tra nhân người bị bắt phải thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết”*. Vậy trong trường hợp người bị bắt là người không có gia đình, không có nơi cư trú thường xuyên hoặc không nghề nghiệp thì họ có quyền được thông báo cho người khác mà họ mong muốn? Thực tế này chưa được BLTTHS Việt Nam tính tới. Trong khi đó, vấn đề nêu trên được giải quyết khá hợp lý trong Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay tù dưới bất kì hình thức nào của Liên hợp quốc do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 9/12/1988 theo Nghị quyết số 43/173. Điều 1 Nguyên tắc 16 của văn bản trên quy định: *“Ngay sau khi bắt giữ và sau*

*mỗi lần chuyển từ nơi giam hay nhà tù khác, một người bị giam hay bị tù phải có quyền thông báo hoặc yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền thông báo cho các thành viên của gia đình người đó, hay những người khác mà người đó lựa chọn, biết việc mình bị bắt giữ, giam hay cầm tù, hoặc việc di chuyển, và biết nơi người đó bị giam giữ”*. Vì vậy, theo chúng tôi Điều 85 BLTTHS nên quy định bổ sung những người được quyền thông báo về việc bắt gồm cả những người khác mà người bị bắt lựa chọn, nếu điều đó không ảnh hưởng đến bí mật điều tra.

+ Hiện nay, số người nước ngoài phạm tội ở Việt Nam cũng như số người Việt Nam phạm tội ở nước ngoài ngày càng gia tăng nên BLTTHS năm 2003 đã kịp thời bổ sung Phần thứ tám với tên gọi Hợp tác quốc tế. Nhưng vấn đề thông báo về việc bắt người nước ngoài chưa được quy định. Về vấn đề này, có thể tham khảo quy định của điểm 2 Nguyên tắc 16 trong văn kiện đã nêu. Theo đó: *“Nếu một người bị giam hay bị tù là người nước ngoài thì người đó cũng phải được thông báo ngay về quyền được liên lạc bằng các phương tiện thích hợp với lãnh sự quán hoặc ngoại giao đoàn của quốc gia mà người đó là công dân hoặc nếu không quốc gia đó được quyền nhận những thông tin như vậy theo luật pháp quốc tế hoặc được liên lạc với đại diện của tổ chức quốc tế có thẩm quyền nếu người đó là người tị nạn hoặc là người được sự bảo vệ của một tổ chức liên chính phủ”*. Để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam cũng như quan hệ bình thường với các quốc gia liên quan, cần thể chế tinh thần nêu trên

trong BLTTHS hiện hành. Cụ thể, cần bổ sung vào Điều 85 BLTTHS một đoạn với nội dung sau: “*Đối với người bị bắt là người nước ngoài thì người ra lệnh bắt, cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho lãnh sự quán hoặc ngoại giao đoàn của quốc gia mà người đó là công dân hoặc tổ chức liên chính phủ liên quan*”.

- Thứ ba, quan tâm thoả đáng đến đời sống của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, tài sản và thân nhân phụ thuộc của họ.

Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng luôn dẫn đến hệ quả tất yếu là hạn chế hoặc tạm thời tước bỏ một số quyền cơ bản của đối tượng bị áp dụng biện pháp này như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do cá nhân, quyền tự do đi lại, quyền sở hữu... Ngoài ra, trong một số trường hợp, đời sống của những người phụ thuộc đối tượng cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Mặc dù đó là điều không mong muốn, không phải là mục đích mà chủ thể tố tụng hướng tới nhưng lại là thực tế không thể tránh khỏi và buộc phải chấp nhận vì lợi ích công lí. Vấn đề quan trọng ở đây là làm thế nào có thể hạn chế tối đa những hậu quả không nên có hoặc có thể tránh được cho chính đối tượng, thân nhân phụ thuộc của đối tượng. Điều đó chỉ có thể trở thành hiện thực nếu chủ thể có thẩm quyền khi áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng quán triệt sâu sắc tư tưởng nhân đạo trong hoạt động đầy trọng trách của mình, thực sự quan tâm đến đời sống của đối tượng, tài sản của họ cũng như những người mà cuộc sống chịu sự tác động mạnh mẽ bởi sự kiện thân nhân của họ bị áp dụng biện

pháp cưỡng chế tố tụng.

Trong pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, tư tưởng nhân đạo đối với đối tượng của cưỡng chế tố tụng được thể hiện rất rõ trong các quy định về chế độ tạm giữ, tạm giam. Theo quy định của đoạn 1 Điều 89 BLTTHS thì “*chế độ tạm giữ, tạm giam khác với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù*”. Như vậy, người bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn nêu trên không thể bị đối xử như đối với người đã bị toà án nhân danh Nhà nước xác định là có tội và đang phải chịu sự trừng phạt của pháp luật. Việc tạm thời phải cách li họ khỏi xã hội không nhằm mục đích trừng trị và giáo dục họ như đối với phạm nhân mà để ngăn chặn, không cho họ tiếp tục phạm tội hoặc thực hiện những hành vi cản trở, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án hình sự mà họ bị nghi liên quan hay bị cáo buộc là thủ phạm. Việc đối xử nhân đạo với người bị tạm giữ, tạm giam phản ánh đầy đủ nhất ở những quy định về các chế độ cụ thể mà họ có quyền được hưởng khi bị giam, giữ tại các điều 26 - 31; khoản 1 Điều 32 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam (ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998) và Mục 5 Nghị định của Chính phủ số 98/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế trên. Dựa vào nội dung các quy định đó có thể thấy, những người bị giam, giữ ngoài việc bị tạm thời phải sống cách li khỏi xã hội do hệ quả tất yếu của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn nêu trên, phải tuân thủ triệt để các quy định của Nhà nước về giam, giữ



thì cuộc sống về mọi mặt của họ vẫn được đảm bảo, được đối xử trên tinh thần nhân đạo và nhân cách của họ vẫn được tôn trọng ở mức độ như đối với những người khác.

Khi một người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ hoặc tạm giam, cùng với việc bị tạm thời cách li khỏi cuộc sống xã hội, khả năng tự trông nom, bảo quản tài sản của họ cũng bị tạm thời gián đoạn. Nhằm giúp những người này bảo quản nguyên vẹn tài sản của mình trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam, khoản 2 và 3 Điều 90 BLTTHS quy định: “2. Trong trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam có nhà hoặc tài sản khác mà không có người trông nom, bảo quản thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam phải áp dụng những biện pháp trông nom, bảo quản thích đáng.

3. Cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam thông báo cho người bị tạm giữ, tạm giam biết những biện pháp đã được áp dụng”. Quy định trên không chỉ thể hiện sự chia sẻ nỗi lo lắng cho sự an toàn về tài sản với người bị tạm giữ, tạm giam bằng hành động thiết thực mà còn thể hiện sự quan tâm đầy trách nhiệm của pháp luật tố tụng hình sự đến cuộc sống tương lai của những người này.

Ngoài việc cần quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người bị tạm giữ, tạm giam pháp luật tố tụng hình sự hiện hành còn yêu cầu các chủ thể tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm đối với thân nhân phụ thuộc của những người đó. Rất hợp lí khi khoản 1 Điều 90 BLTTHS quy định: “*Khi người bị tạm giữ, tạm giam có con chưa*

*thành niên dưới 14 tuổi hoặc có người thân thích là người tàn tật, già yếu mà không có người chăm sóc, thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam giao những người đó cho người thân thích chăm nom. Trong trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam không có người thân thích thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam giao những người đó cho chính quyền sở tại trông nom”.*

Có thể nói yêu cầu phải quan tâm thoả đáng đến đời sống của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, tài sản và thân nhân phụ thuộc của họ, đã được cụ thể hoá trong hầu hết các điều luật liên quan của BLTTHS, trừ điều luật về kê biên tài sản. Theo quy định của Bộ luật hình sự, khi thực hiện một số tội phạm cụ thể thì người phạm tội có thể bị tịch thu tài sản, phạt tiền hoặc phải bồi thường thiệt hại. Trong những trường hợp trên, để đảm bảo cho việc thi hành án sau này, việc kê biên tài sản của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự một cách kịp thời là rất cần thiết. Nhưng rõ ràng, không phải mọi loại tài sản của bị can đều có thể kê biên cũng như không cần quan tâm đến hoàn cảnh gia đình, kinh tế của bị can. Điều đó không phù hợp với nguyên tắc nhân đạo trong tố tụng hình sự và khi tinh thần trên không được phản ánh trong điều luật về kê biên tài sản (Điều 146) của BLTTHS hiện hành thì đây là thiếu sót khá lớn. Trong lĩnh vực thi hành án dân sự, kê biên tài sản là biện pháp cưỡng chế thi hành án nhưng khi áp dụng biện pháp này, theo quy định của Điều 87 Luật thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án không được kê

biên các tài sản thiết yếu cho cuộc sống hàng ngày của người bị kê biên hoặc gia đình họ như lương thực, thuốc men, công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình, đồ dùng thờ cúng thông thường... Logic trên hoàn toàn có thể áp dụng khi quy định về việc kê biên tài sản trong tổ tụng hình sự. Do đó, cần bổ sung vào sau đoạn 1 khoản 2 Điều 146 BLTTHS nội dung sau: "Không kê biên những tài sản thuộc loại không được kê biên quy định tại Điều 87 Luật thi hành án dân sự".

Không thể có xã hội văn minh, tiến bộ khi tính nhân văn trong tất cả các mối quan hệ giữa con người với con người không được tôn vinh. Trong khi ấy, mức độ tôn trọng tư tưởng nhân đạo là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá mức độ phát triển của nhân văn. Và khi ngay cả trong hoạt động áp dụng biện pháp cưỡng chế tổ tụng hình sự với những đối tượng nghi liên quan đến tội phạm hoặc bị cáo buộc là thủ phạm của một hành vi phạm tội cụ thể nào đó mà tư tưởng nêu trên vẫn được đề cao thì đây là điều rất đáng trân trọng và cần được bảo vệ. Cho nên, khi áp dụng biện pháp cưỡng chế tổ tụng phục vụ thực tiễn giải quyết vụ án hình sự, các chủ thể có thẩm quyền cần ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong việc hiện thực hoá tư tưởng tốt đẹp trên ở mức độ tối đa và quan trọng hơn là phải thực hiện nghiêm túc những yêu cầu cơ bản đã được phân tích nhằm góp phần nâng cao tính nhân văn của tổ tụng hình sự Việt Nam./.

## **NHỮNG BẤT CẬP VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN... (tiếp theo trang 8)**

Quy định của BLHS về các tội hiếp dâm trẻ em... hiện nay mới chỉ ghi nhận người bị hại là trẻ em mà chưa ghi nhận rõ ý thức chủ quan của người phạm tội là phải biết đối tượng mà hành vi phạm tội xâm hại là trẻ em không có nghĩa là truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm các tội này không cần phải chứng minh lỗi cố ý của người phạm tội đối với đặc điểm này của đối tượng. Tuy vậy theo chúng tôi để có nhận thức và áp dụng thống nhất pháp luật hình sự và không làm oan có thể hoàn thiện quy định các tội hiếp dâm trẻ em... bằng các cách sau: Bổ sung trong CTTP cơ bản của các tội này dấu hiệu người phạm tội biết đối tượng bị xâm hại là trẻ em; hoặc ban hành văn bản giải thích và văn bản giải thích này phải thể hiện được nội dung người phạm tội biết đối tượng xâm hại là trẻ em như thực tiễn xét xử trước đây đã làm. *Vi dụ*, Bản tổng kết và hướng dẫn đường lối xét xử tội hiếp dâm và một số tội phạm khác về mặt tình dục số 329/HS2 ngày 11/5/1967 của TANDTC trong phần giải thích về tội giao cấu với trẻ em có viết: "... *Vi đây là một loại tội cố ý trực tiếp, nên can phạm phải nhận thức được trạc tuổi của người bị hại*". Quy định hoặc giải thích rõ như vậy sẽ đảm bảo tính có căn cứ khách quan và chủ quan trong việc xử lí người phạm tội trong thực tiễn và khi có sự không phù hợp giữa thực tế khách quan đối tượng bị xâm hại và ý thức chủ quan của người có hành vi xâm hại thì trách nhiệm hình sự của người phạm tội phải được giải quyết theo nguyên tắc sai lầm.<sup>(8)</sup>

(8). Xem: ThS. Phạm Văn Báu, "Phạm tội đối với trẻ em - Những vấn đề lí luận và thực tiễn", *Tạp chí luật học*, số 3/2002, tr. 3 - 8.